

Số: 11.1 /QĐ-NTB

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN THÁI BÌNH

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT- BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực tế của trường THPT Nguyễn Thái Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai Cam kết chất lượng giáo dục năm 2022 -2023; công khai chất lượng giáo dục thực tế năm học 2021 – 2022; công khai điều kiện giáo dục năm học 2022-2023 của trường THPT Nguyễn Thái Bình. (Kèm theo biểu mẫu 9, 10, 11 và 12).

Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại phòng hội đồng sư phạm, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Lãnh đạo nhà trường, Chủ tịch công đoàn, Đoàn thanh niên, các tổ chuyên môn và toàn thể giáo viên, nhân viên nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Khương Anh Dũng

Biểu mẫu 09
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN THÁI BÌNH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình lớp 11	Hoàn thành chương trình lớp 10	Theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh. Tổ chức các hoạt động tập thể, vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh; các hoạt động trải nghiệm. - Tổ chức nhiều câu lạc bộ học thuật và câu lạc bộ năng khiếu.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT: bằng hoặc cao hơn tỉ lệ Thành phố - Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng: 99% - Tỷ lệ học sinh xếp loại khá – giỏi: 75% - Học sinh đạt giải trong các cuộc thi học sinh giỏi thành phố giữ mức ổn định.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 90% học sinh TNTHPT vào đại học, cao đẳng, trường dạy nghề - 100% học sinh khối 10, 11 tiếp tục học chương trình phổ thông tại trường.		

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



(Signature)
Huỳnh Khương Anh Dũng

Biểu mẫu 10
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN THÁI BÌNH
THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông,
 năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1859	666	589	604
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	87,14%	85,29%	85,06%	91,23%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	13,36%	13,24%	13,86%	7,28%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1,34%	0,90%	1,70%	1,49%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0,16%	0,45%	0%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực	1859	666	589	604
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	43,63%	45,35%	40,41%	44,87%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	50,83%	49,85%	52,97%	49,83%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5,49%	4,65%	6,62%	5,30%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0,05%	0,15%	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1859	666	589	604
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,92%	99,84%	100%	100% DTTHPT
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	28,84%	26,65%	32,01%	25,56%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	57,8%	57,14%	56,93%	59,52%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	00	0,15%	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0



4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1,07% 1,99%	1,95% 3,75%	0,16% 0%	0 0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	22	0	0	22
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				604
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				601
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	42,15%	42,27%	39,90%	44,21%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51,27%	51,97%	52,12%	49,67%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	6,67%	6,45%	7,80%	6,12%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				87,41%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	897/962	314/352	290/299	293/311
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	84	22	28	34

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Khương Anh Dũng

Biểu mẫu 11
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TTRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN THÁI BÌNH
THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trường trung học phổ thông,
năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	41	1,3
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	41	1,3
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	45/41	1,09
8	Bình quân học sinh/lớp	1872/42	41,6
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3365	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	900	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2352	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	312	
3	Diện tích thư viện (m ²)	168	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	90	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	256	5,6
1.1	Khối lớp 10	72	4,8
1.2	Khối lớp 11	97	6
1.3	Khối lớp 12	87	5,8
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	89	1,9



2.1	Khối lớp 10	42	3
2.2	Khối lớp 11	32	2
2.3	Khối lớp 12	15	1
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	142	13,35
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	0,06
2	Cát xét	10	0,22
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	52	1,18
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	0,02
2	Cát xét	10	0,22
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	52	1,18
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	5/6	0	0,07/0,13
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Khương Anh Dũng



Biểu mẫu 12

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học phổ thông, năm học 2022 -2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	114	0	24	67	1	2	10	94	0	0	74	20	0	0
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	92	0	25	67	0	0	0	88	0	0	68	20	0	0
1	Toán	14	0	7	7	0	0	0	13	0	0	11	2	0	0
2	Lý	9	0	4	5	0	0	0	8	0	0	9	0	0	0
3	Hóa	9	0	3	6	0	0	0	9	0	0	6	3	0	0
4	Sinh học	6	0	1	5	0	0	0	6	0	0	6	0	0	0
5	Tin học	6	0	0	6	0	0	0	5	0	0	0	1	5	0
6	Công nghệ	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	1	2	0	0
7	Ngữ văn	13	0	3	11	0	0	0	13	0	0	12	1	0	0
8	Lịch sử	4	0	1	3	0	0	0	5	0	0	4	0	0	0
9	Địa lí	5	0	2	4	0	0	0	6	0	0	5	0	0	0
10	Tiếng Anh	11	0	2	9	0	0	0	11	0	0	2	8	0	0
11	Giáo dục công dân	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
12	Thể dục -QPAN	8	0	2	6	0	0	0	8	0	0	8	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
III	Nhân viên	19	0	0	6	1	2	10							
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0							
2	Nhân viên kế toán	1	0	1	0	0	0	0							
3	Thủ quỹ	1	0	1	0	0	0	0							
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	1	0	0							
5	Nhân viên thư viện	1	0	1	0	0	0	0	1						



6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	1	0	0	0	0							
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	2	0	1	1	0	0	0							
9	Giám thị	4	0	1	0	0	3	0							
10	Phục vụ	4	0	0	0	0	4	0							

0

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31.. tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Khương Anh Dũng

